

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		535.328.468.028	457.619.190.390
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.641.432.085	8.575.263.155
1. Tiền	111		17.641.432.085	8.575.263.155
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		208.969.747.801	230.048.398.391
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	206.240.922.209	221.327.568.816
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	13.063.239.199	18.020.725.358
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	1.170.299.797	798.284.049
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(11.504.713.404)	(10.098.179.832)
IV. Hàng tồn kho	140		283.124.247.977	194.453.743.961
1. Hàng tồn kho	141	V.6	283.124.247.977	194.453.743.961
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.593.040.165	24.541.784.883
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	360.393.642	1.126.727.348
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.290.166.712	22.980.671.183
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		177.233.595	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	765.246.216	434.386.352

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CÙU LONG AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259.053.531.601	261.337.451.385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		245.045.319.238	251.663.681.090
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	187.433.887.100	186.597.589.193
<i>Nguyên giá</i>	222		268.632.244.386	263.756.460.874
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(81.198.357.286)	(77.158.871.681)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.647.151.643	51.653.419.185
<i>Nguyên giá</i>	228		58.670.210.862	58.670.210.862
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8.023.059.219)	(7.016.791.677)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.964.280.495	13.412.672.712
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.621.557.111	2.621.557.111
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	3.600.000.000	3.600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(978.442.889)	(978.442.889)
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.386.655.252	7.052.213.184
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	7.206.096.684	1.829.565.312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		751.258.568	1.827.801.872
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	3.429.300.000	3.394.846.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		794.381.999.629	718.956.641.775

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CÙU LONG AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		517.204.703.827	449.961.990.724
I. Nợ ngắn hạn	310		492.793.312.411	425.893.875.731
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	437.571.187.300	365.262.251.372
2. Phải trả người bán	312	V.16	35.988.590.984	31.413.760.409
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	2.374.691.096	1.649.851.956
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	18.451.874	2.647.157.500
5. Phải trả người lao động	315	V.19	4.076.329.996	4.393.865.245
6. Chi phí phải trả	316	V.20	3.756.292.842	9.139.009.362
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	1.796.389.454	1.593.903.302
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	7.211.378.865	9.794.076.585
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		24.411.391.416	24.068.114.993
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	23.887.591.169	23.887.591.169
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		523.800.247	180.523.824
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		277.177.295.802	268.994.651.051
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	277.177.295.802	268.994.651.051
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183.996.750.000	183.996.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.920.224.200	19.920.224.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.571.767.056	2.571.767.056
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.339.488.371	14.339.488.371
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		56.349.066.175	48.166.421.424
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		794.381.999.629	718.956.641.775

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
EURO			-	-
USD			232,80	231,76
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			290.534,11	201.900,72
			-	-


NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
 Người lập biểu


NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
 Kế toán trưởng

An Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2014




TRẦN THỊ VĂN LOAN
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP NNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG
 Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý 2 năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	210.658.471.499	276.292.158.658	434.597.601.633	493.830.852.45
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.083.059.496	1.558.644.843	1.223.474.796	1.749.762.57
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	209.575.412.003	274.733.513.815	433.374.126.837	492.081.089.88
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	172.480.408.387	228.018.937.925	368.773.333.856	418.830.691.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.095.003.616	46.714.575.890	64.600.792.981	73.250.398.436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	609.879.321	410.202.293	1.339.254.325	564.211.142
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.180.375.395	8.615.226.088	11.483.515.538	15.120.448.093
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		5.000.243.023	8.204.107.909	8.975.138.110	14.541.946.142
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	15.201.023.339	30.353.961.937	31.520.853.504	52.551.203.179
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.722.556.897	7.273.293.822	15.064.861.990	12.732.437.660
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.600.927.506	882.296.336	7.870.816.274	(6.589.479.354)
11. Thu nhập khác	31		6.900.000	-	6.900.000	158.849
12. Chi phí khác	32		287.107.530	40.540.710	433.229.274	122.946.549
13. Lợi nhuận khác	40		(280.207.530)	(40.540.710)	(426.329.274)	(122.787.700)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.320.719.976	841.755.626	7.444.487.000	(6.712.267.054)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(2.471.419.729)	-	(2.157.977.478)	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.419.819.727	(1.343.605.593)	1.419.819.727	(1.343.605.593)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>6.372.319.978</u>	<u>2.185.361.219</u>	<u>8.182.644.751</u>	<u>(5.368.661.461)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>346</u>	<u>119</u>	<u>445</u>	<u>(292)</u>

NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
 Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
 Kế toán trưởng



An Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CÚI LONG AN GIANG
Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản. Mua bán cá và thủy sản

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. Tiền và tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
3. Hàng tồn kho
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CÙU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc

20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	4%
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	1%
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	5%

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CÙU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế

thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày:

31/12/2013

21.086 VND/USD

30/06/2014

21.300 VND/USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CÙU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BAO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại thuận của nợ phải trả tài chính.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

- Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:
 - Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
 - Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.012.320.085	1.179.102.760
Tiền gửi ngân hàng	16.629.112.000	7.396.160.395
Cộng	17.641.432.085	8.575.263.155

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	25.245.915.614	25.093.216.307
Khách hàng nước ngoài	180.995.006.595	196.234.352.509
Cộng	206.240.922.209	221.327.568.816

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty TNHH Thiết Bị Lạnh & Cách Nhiệt TST	8.211.520.286	4.756.352.744
CN Cty Lương Thực ANGIMEX I	1.136.342.875	499.800.000
Trịnh Thị Hương	931.350.700	931.350.700
Cty TNHH TVDV CBXK Thủy Sản	716.925.092	342.357.092
Mayekawa MFG.CO (Việt Nam)	570.240.000	-
Cty CP Lương Thực Phú Vĩnh	445.557.500	-
Các nhà cung cấp khác	1.051.302.746	11.490.864.822
Cộng	13.063.239.199	18.020.725.358

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi ứng trước tiền cá nguyên liệu	619.430.200	619.430.200
Phải thu khác	550.869.597	178.853.849
Cộng	1.170.299.797	798.284.049

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	11.504.713.404	10.098.179.832
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	3.181.507.172
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	11.504.713.404	6.916.672.660
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	11.504.713.404	10.098.179.832

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG
 Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu ni
Nguyên liệu, vật liệu	30.436.645.175	20.365.059.8
Công cụ, dụng cụ	3.069.190.627	2.542.479.2
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	157.899.010.802	78.266.452.5
Thành phẩm	87.972.071.289	86.289.523.9
Hàng gửi đi bán	3.747.330.084	6.990.228.4
Cộng	283.124.247.977	194.453.743.9

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.126.727.348	198.296.362	(964.630.068)	360.393.64
Tổng	1.126.727.348	198.296.362	(964.630.068)	360.393.64

8. Tài sản ngắn hạn khác

Các khoản tạm ứng cho nhân viên.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	107.287.336.774	151.831.806.303	2.921.409.244	1.715.908.553	263.756.460.874
Mua /kết chuyển trong kỳ	69.525.255	12.259.883.091	-	-	12.329.408.346
Kết chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(7.129.617.898)	(51.000.000)	(273.006.936)	(7.453.624.834)
Số cuối kỳ	107.356.862.029	156.962.071.496	2.870.409.244	1.442.901.617	268.632.244.386
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	22.344.611.384	52.440.790.365	1.752.035.331	621.434.601	77.158.871.681
Khấu hao trong kỳ	4.311.246.244	6.922.614.821	155.184.552	104.064.822	11.493.110.439
Kết chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.129.617.898)	(51.000.000)	(273.006.936)	(7.453.624.834)
Số cuối kỳ	26.655.857.628	52.233.787.288	1.856.219.883	452.492.487	81.198.357.286
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	84.942.725.390	99.391.015.938	1.169.373.913	1.094.473.952	186.597.589.193
Số cuối kỳ	80.701.004.401	104.728.284.208	1.014.189.361	990.409.130	187.433.887.100

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CÙU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Số đầu năm

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Khấu hao trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số cuối kỳ

Giá trị còn lại

Số đầu năm

Số cuối kỳ

Quyền sử dụng đất	Phân mềm tính lượng	Tổng
58.461.610.862	208.600.000	58.670.210.86
-	-	-
58.461.610.862	208.600.000	58.670.210.86
6.992.455.008	24.336.669	7.016.791.67
985.407.540	20.860.002	1.006.267.54
7.977.862.548	45.196.671	8.023.059.21
51.469.155.854	184.263.331	51.653.419.18
50.483.748.314	163.403.329	50.647.151.64

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm TSCĐ

XDCB dở dang

Sửa chữa lớn TSCĐ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Chi phí phát sinh
trong kỳ

Kết chuyển trong
kỳ

Số cuối kỳ

6.266.493.492	1.266.762.026	(941.398.346)	6.591.857.172
7.146.179.220	498.448.777	(7.272.204.674)	372.423.323
13.412.672.712	1.765.210.803	(8.213.603.020)	6.964.280.495

12. Đầu tư dài hạn khác

Công ty Cổ phần Tà Châu

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
300.000	3.600.000.000	300.000	3.600.000.000
	3.600.000.000		3.600.000.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn

Tổng

Số đầu năm

Chi phí phát sinh
trong kỳ

Phân bổ trong kỳ

Số cuối kỳ

1.829.565.312	8.081.920.492	(2.705.389.120)	7.206.096.684
1.829.565.312	8.081.920.492	(2.705.389.120)	7.206.096.684

14. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ, ký cược khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.429.300.000	3.394.846.000
3.429.300.000	3.394.846.000

15. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh AG

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp

Số cuối kỳ	Số đầu năm
431.321.187.300	352.762.251.372
116.798.550.000	41.028.571.714
199.060.023.300	152.688.364.920
8.027.970.000	38.646.420.800
37.892.700.000	26.212.006.600

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CÙU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Ngân hàng TNHH Indovina

Ngân Hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh An Giang

Ngân hàng TNHH một thành viên Natixis Việt Nam

Vay dài hạn đến hạn trả

Cộng

8.030.100.000

38.848.644.000

22.663.200.000

6.250.000.000

437.571.187.300

63.757.680.73

30.429.206.66

12.500.000.00

365.262.251.37

16. Phải trả cho người bán

- Cty TNHH SX-TM Thiên Quỳnh
- Cty CP Nguyên Liệu Mê Kông
- Cty TNHH XNK Thủy Sản Đông á
- Võ Minh Tấn
- Cty TNHH SX BB TM Tân Nguyễn Phước
- CTY TNHH MTV TM Gia Lộc
- Cty TNHH Hoà Chất Thành Phương
- Cty TNHH Wilmar Agro Việt Nam
- Cty TNHH SX TM DV Nguyễn Liêm
- Cty Công Nghiệp Tân á
- Cty TNHH MTV Provimi
- Khách hàng khác
- Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

6.998.192.250

6.016.436.541

4.279.096.500

3.132.826.500

1.454.782.890

1.386.210.000

1.238.270.000

1.230.359.865

1.212.807.640

1.089.725.450

903.000.000

7.046.883.348

35.988.590.984

2.095.329.41

4.032.582.75

2.246.734.82

1.002.540.00

369.354.48

849.222.00

20.817.996.94

31.413.760.40

17. Người mua trả tiền trước

- Cty TNHH Sản Xuất TM Nguyệt Trang
- Taitung Australia Pty Ltd
- Mineti Group
- American Nature Produce Group
- Tropic Trade
- Các khách hàng khác
- Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

2.149.747.500

103.556.816

52.070.000

16.662.400

16.579.088

36.075.292

2.374.691.096

1.242.844.03

103.556.816

52.070.000

16.662.400

16.579.088

218.139.622

1.649.851.956

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	158.179.634	(158.179.634)	-
Thuế nhập khẩu	-	260.159.574	(260.159.574)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.637.742.586	110.553.254	(2.925.329.435)	(177.233.595)
Thuế thu nhập cá nhân	6.651.314	39.710.279	(39.811.999)	6.549.594
Thuế tài nguyên	2.763.600	25.245.560	(16.106.880)	11.902.280
Các loại thuế khác	-	34.195.412	(34.195.412)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	2.647.157.500	631.043.713	(3.436.982.934)	(158.781.721)

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

19. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người lao động	4.076.329.996	4.393.865.245
Cộng	4.076.329.996	4.393.865.245

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước tiền điện	-	-
Trích trước tiền điện thoại	-	1.078.850
Trích trước phí hoa hồng	55.667.494	115.644.569
Trích trước chi phí khác	525.482.492	388.809.040
Trích trước phí vận chuyển cont	440.054.545	641.427.270
Trích trước phí lãi vay ngắn hạn	233.789.674	367.668.731
Trích trước phí vận chuyển cá nguyên liệu	614.302.928	519.658.860
Trích trước phí vận chuyển thức ăn	93.600.000	31.320.000
Trích trước cước tàu và phí chứng từ	1.605.152.565	6.806.227.942
Trích trước phí vi sinh	104.378.000	114.999.000
Trích trước phí vận chuyển xe lạnh	39.865.144	108.065.100
Trích trước phí xử lý vi sinh	44.000.000	44.110.000
Cộng	3.756.292.842	9.139.009.362

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.329.362.222	1.153.869.902
Bảo hiểm xã hội	357.658.080	334.071.360
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả khác	109.369.152	105.962.040
Cộng	1.796.389.454	1.593.903.302

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích bổ sung trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.960.529.039	-	(1.960.529.039)	-
Quỹ phúc lợi	1.611.433.094	-	(14.656.268)	1.596.776.826
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	6.222.114.452	-	(607.512.413)	5.614.602.039
Cộng	9.794.076.585	-	(2.582.697.720)	7.211.378.865

23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi nhánh Ngân hàng Đầu Tư & Phát triển An Giang	23.887.591.169	23.887.591.169
Cộng	23.887.591.169	23.887.591.169

24. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CÙU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P: Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.399.675	18.399.675
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu phổ thông	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu phổ thông	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý 2

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	210.658.471.499	276.292.158.658
- Doanh thu bán thành phẩm	165.162.203.999	238.705.983.282
- Doanh thu bán thực ăn	12.305.466.660	-
- Doanh thu bán phụ phẩm	33.190.800.840	37.569.512.976
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	16.662.400
Các Khoản giảm trừ doanh thu:	1.083.059.496	1.558.644.843
- Hàng bán bị trả lại	967.656.000	1.260.094.000
- Giảm giá hàng bán	115.403.496	298.550.843
Doanh thu thuần	209.575.412.003	274.733.513.815
- Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	164.079.144.503	237.147.338.439
- Doanh thu thuần bán thực ăn	12.305.466.660	-
- Doanh thu thuần bán phụ phẩm	33.190.800.840	37.569.512.976
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	16.662.400

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ là thành phẩm cung cấp, chi tiết như sau:

Quý 2

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	183.552.149.990	169.254.943.398
Chi phí nhân công trực tiếp	16.077.257.259	16.760.927.704
Chi phí sản xuất chung	22.884.670.650	18.733.842.387
Tổng chi phí sản xuất	222.514.077.899	204.749.713.489
Chênh lệch chi phí sản xuất dở dang	(31.677.868.019)	(7.444.305.507)
Tổng giá thành sản xuất	190.836.209.880	197.305.407.982
Chênh lệch thành phẩm tồn kho	(18.355.801.493)	30.713.529.943
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	172.480.408.387	228.018.937.925

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Quý 2

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	12.842.819	18.577.282

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Lãi cho vay	76.769.303	38.541.259
Lãi chênh lệch tỷ giá	520.267.399	353.083.752
Chiết khấu thanh toán	-	-
Cộng	609.879.521	410.202.293
4. Chi phí tài chính	Quý 2	
	Năm nay	Năm trước
• Chi phí tài chính	2.180.130.372	411.118.179
Lãi vay	5.000.245.023	8.204.107.909
• Cộng	7.180.375.395	8.615.226.088
5. Chi phí bán hàng	Quý 2	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	6.932.284.682	10.843.535.206
Chi phí vận chuyển	629.026.573	727.645.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.639.712.084	18.782.781.677
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	15.201.023.339	30.353.961.937
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.079.479.770	3.477.976.959
Chi phí vật liệu quản lý	-	5.070.000
Chi phí công cụ văn phòng	55.311.410	179.702.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.932.187	228.356.487
• Thuế, phí và lệ phí	314.647.085	152.338.260
Chi phí dự phòng	1.406.533.572	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.922.785.585	2.644.554.223
• Chi phí khác	732.867.288	585.295.075
Cộng	9.722.556.897	7.273.293.822

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	699.927.000	989.432.000
Cộng	699.927.000	989.432.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đồng Á
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long

Mối quan hệ

Công ty có quan hệ gia đình
Công ty có quan hệ gia đình

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á		
Thuê Cty Đông Á gia công thành phẩm	4.279.096.500	3.413.277.000
Bán thức ăn cho Cty Đông Á	31.670.590.000	-
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long		
Mua thức ăn	5.248.459.000	-
Bán phụ phẩm cho Cty Cửu Long	3.959.699.268	-

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á		
Phải trả tiền gia công	4.279.096.500	4.032.582.750
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long		
Phải trả tiền mua đầu nanh	-	-
Cộng nợ phải trả	4.279.096.500	4.032.582.750
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á		
Phải thu tiền mua thức ăn	12.920.740.000	8.920.413.600
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long		
Phải thu tiền bán phụ phẩm	1.361.591.140	1.651.392.896
Cộng nợ phải thu	14.282.331.140	10.571.806.496

2. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang.

BẢO CAO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính.

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.641.432.085	-	-	-	17.641.432.085
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua					
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	196.142.742.377	-	10.098.179.832	-	206.240.922.209
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	4.599.599.797	-	-	-	4.599.599.797
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	3.600.000.000	-	3.600.000.000
Cộng	218.383.774.259	-	13.698.179.832	-	232.081.954.091
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.575.263.155	-	-	-	8.575.263.155
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua	-	-	-	-	-
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	211.229.388.984	-	10.098.179.832	-	221.327.568.816
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	4.193.130.049	-	-	-	4.193.130.049
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	3.600.000.000	-	3.600.000.000
Cộng	223.997.782.188	-	13.698.179.832	-	237.695.962.020

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	35.988.590.984	-	-	35.988.590.984
Vay và nợ	437.571.187.300	23.887.591.169	-	461.458.778.469
Các khoản phải trả khác	3.865.661.994	-	-	3.865.661.994
Cộng	477.425.440.278	23.887.591.169	-	501.313.031.447
Số đầu năm				
Phải trả người bán	31.413.760.409	-	-	31.413.760.409
Vay và nợ	365.263.251.372	23.887.591.169	-	389.149.842.541
Các khoản phải trả khác	9.244.971.402	-	-	9.244.971.402
Cộng	405.920.983.183	23.887.591.169	-	429.808.574.352

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang.

BAO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Rủi ro về giá nguyên liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp toàn bộ nợ phải thu khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng.

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

- Công ty không nhận tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**Tài sản tài chính**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.641.432.085	-	8.575.263.155	-	17.641.432.085	8.575.263.155
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	206.240.923.209	(11.504.713.404)	221.327.568.816	(10.098.179.832)	194.736.208.805	211.229.388.984
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	4.599.599.797	-	4.193.130.849	-	4.599.599.797	4.193.130.849
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.600.000.000	(978.442.889)	3.600.000.000	(978.442.889)	2.621.557.111	2.621.557.111
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	232.081.954.091	(12.483.156.293)	237.695.962.020	(11.076.622.721)	219.598.797.798	226.619.339.299

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	35.988.590.984	31.413.760.409	35.988.590.984	31.413.760.409
Vay và nợ	461.458.778.469	389.149.842.541	461.458.778.469	389.149.842.541
Các khoản phải trả khác	3.865.661.994	9.244.971.402	3.865.661.994	9.244.971.402
Cộng	501.313.031.447	429.808.574.352	501.313.031.447	429.808.574.352

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VĂN LOAN

Tổng Giám đốc



An Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty cố gắng tạo ra khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính dễ dàng.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro về giá nguyên liệu.

- Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá nguyên liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá cao, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	290.534,11	232,80	201.900,72	231,76
Phải thu khách hàng	8.497.418,15	-	9.306.381,13	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	161.000,00	-	161.000,00	-
Vay và nợ	(20.249.821,00)	-	(14.994.414,00)	-
Phải trả người bán	(12.180,00)	-	(6.958,00)	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(11.313.048,74)	232,80	(5.332.090,15)	231,76

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng ± 514.549,073 VND do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tài sản thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản vay có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách hạn chế các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty tăng/giảm khoảng 270.000,000 VND (năm trước tăng/giảm khoảng 270.000,000 VND).

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BAO CAO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	183.996.750.000	19.920.224.200	2.275.469.500	16.696.873.507	75.205.604.202	298.094.921.409
Lợi nhuận tăng trong kỳ trước	-	-	-	-	15.114.034.870	15.114.034.870
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ trước	-	-	296.207.556	740.743.890	(36.799.350.000)	(36.799.350.000)
Trích các quỹ trong kỳ trước	-	-	-	-	(2.222.231.670)	(1.185.190.224)
Chi khác trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	183.996.750.000	19.920.224.200	2.571.767.056	17.437.617.397	51.298.057.402	275.224.416.055
Số dư đầu năm nay	183.996.750.000	19.920.224.200	2.571.767.056	3.098.129.026	3.131.635.978	6.229.765.004
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	48.166.421.424	268.994.651.051
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	2.571.767.056	14.339.488.371	8.182.644.751	8.182.644.751
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	183.996.750.000	19.920.224.200	2.571.767.056	14.339.488.371	56.349.066.175	277.177.395.802



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Người lập biên

NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VĂN LOAN
Tổng Giám đốc